

AN ANALYSIS OF MISTAKES IN USING MOTION AUXILIARIES “LE”, “GUO” BY CHINESE LANGUAGE’S SOPHOMORES AT THE SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES - THAI NGUYEN UNIVERSITY

Nong Hong Hanh*, Quach Bao Thang

TNU - School of Foreign Languages

| ARTICLE INFO | ABSTRACT |
|-----------------------------|--|
| Received: 17/4/2024 | Motion auxiliaries are common functional words in modern Chinese. Due to the complexity of their denotative meaning and usage, two motion auxiliaries “le” and “guo” have caused deal of difficulties for students during the learning process when learners often make mistakes in using these two motion auxiliaries. The article is based on linguistic knowledge about motion auxiliaries initiated by Shuxiang Lu in the book “800 modern Chinese vocabulary” and on the analysis of the results of a survey on the students’ mistakes in using the two motion auxiliaries “le” and “guo” over 100 Chinese language’s sophomores at the School of Foreign Languages - Thai Nguyen University to identify common errors like repetition, omission, wrong position, wrong usage, or false recognition of the verbs. The findings revealed that the main causes of all the aforementioned errors were the grammatical complexity of the verbs, the effects of mother tongue, and the teaching materials themselves. Accordingly, the author is to propose some teaching recommendations to improve the effectiveness of teaching and learning this relevant knowledge. |
| Revised: 10/6/2024 | |
| Published: 10/6/2024 | |
| KEYWORDS | |
| Analysis | |
| Mistakes | |
| Motion auxiliaries | |
| Le | |
| Guo | |

PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI “LE”, “GUO” CỦA SINH VIÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC NĂM THỨ 2 TẠI TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nông Hồng Hạnh*, Quách Bảo Thắng

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

| THÔNG TIN BÀI BÁO | TÓM TẮT |
|-----------------------------------|---|
| Ngày nhận bài: 17/4/2024 | Trợ từ động thái là hư từ thường gặp trong tiếng Trung Quốc hiện đại. Trong quá trình học tập, người học thường mắc lỗi sai khi sử dụng hai trợ từ động thái “了” và “过”. Bài viết dựa trên kiến thức ngôn ngữ về trợ từ động thái của Lữ Thúc Tương đề cập trong cuốn “800 từ vựng Hán ngữ hiện đại” và thông qua phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi sử dụng trợ từ động thái “了” và “过” đối với 100 sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ 2 tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, xác định các lỗi sai thường gặp gồm dùng thừa, dùng thiếu, dùng sai vị trí, dùng nhầm và không nhận diện đúng trợ từ động thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguyên nhân chính dẫn đến những lỗi sai trên là do đặc điểm ngữ pháp phức tạp của bản thân hai trợ từ, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và tài liệu, giáo trình, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả dạy học nội dung kiến thức liên quan đến hai trợ từ động thái trên. |
| Ngày hoàn thiện: 10/6/2024 | |
| Ngày đăng: 10/6/2024 | |
| TỪ KHÓA | |
| Phân tích | |
| Lỗi sai | |
| Trợ từ động thái | |
| Le | |
| Guo | |

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10144>

* Corresponding author. Email: nhh229.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Tiếng Hán hiện đại có ba trợ từ động thái “了、着、过”. Việc hiểu và sử dụng các trợ từ động thái này là tương đối khó đối với cả chính người học có tiếng mẹ đẻ là tiếng Trung Quốc. Chính vì vậy, đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc phân tích lỗi sai khi sử dụng nhóm trợ từ động thái. Tác giả Phùng Bồi Văn đã tiến hành điều tra các bài viết của học sinh trung học để tìm ra lỗi sai trong sử dụng trợ từ động thái nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và nghiên cứu [1]. Tác giả Tường Lê cũng thông qua việc giảng dạy môn ngữ văn thực hiện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các trợ từ động thái [2]. Với đối tượng người học là người nước ngoài, Triệu Hiểu Đồng đã dựa trên việc tổng hợp các loại hình lỗi sai trong sử dụng trợ từ động thái của lưu học sinh, tìm ra nguyên nhân các lỗi sai, từ đó đưa ra một số kiến nghị nâng cao hiệu quả dạy học [3], còn Ưng Tuấn Bích thực hiện nghiên cứu lỗi sai trong sử dụng các trợ từ động thái với đối tượng học sinh người Thái Lan và Myanmar [4]. Trong số ba trợ từ động thái kể trên, trợ từ động thái “了” và “过” là hai trợ từ có một số điểm tương đồng trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, dễ gây nhầm lẫn trong quá trình sử dụng. Theo tác giả Tường Lê, trợ từ động thái “了” biểu đạt động tác hoàn thành, trợ từ động thái “过” biểu đạt hành động đã từng xảy ra trong quá khứ. Hai trợ từ động thái “了” và “过” đều có mối liên hệ với thời gian trong quá khứ, người học trong khi học và sử dụng điểm ngữ pháp này thường dễ mắc lỗi sai. Về trợ từ động thái “了”, tác giả Trương Diễm khẳng định đây là một điểm ngữ pháp khó nắm bắt đối với lưu học sinh nước ngoài. Tác giả đã dựa trên kho ngữ liệu của Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh tiến hành giới thiệu các lỗi sai, giải thích nguyên nhân và đề xuất biện pháp giải quyết [5]. Về trợ từ động thái “过”, các tác giả Ngô Khiết và Gia Vi đều nghiên cứu ở hai tầng nghĩa là biểu thị sự hoàn thành và sự việc đã từng xảy ra, trong đó, bài báo của tác giả Ngô Khiết tập trung phân biệt hai lớp nghĩa này, chú trọng cách dùng khi kết hợp với động từ ly hợp [6], còn tác giả Gia Vi tiến hành nghiên cứu trên đối tượng trẻ nhỏ [7]. Các học giả Việt Nam cũng có nghiên cứu liên quan đến lỗi sai trong sử dụng trợ từ động thái của sinh viên ngành tiếng Trung. Tác giả Trần Thị Ngọc Ánh thực hiện nghiên cứu phân tích lỗi sai và biện pháp sửa lỗi sử dụng trợ từ động thái dựa trên việc điều tra khảo sát với nhóm đối tượng là sinh viên ngành tiếng Trung của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế [8]. Tác giả Ứng Phú Long cũng đã thực hiện nghiên cứu lỗi sai thường gặp trong sử dụng trợ từ động thái “了” của sinh viên Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh nhằm nâng cao hiệu quả học tập tiếng Trung cho các sinh viên người Việt [9]. Tuy nhiên, các nghiên cứu kể trên đều không tập trung làm rõ đặc điểm lỗi sai và nhầm lẫn giữa hai trợ từ động thái này.

Thực tế trong quá trình giảng dạy hai trợ từ động thái “了” và “过”, sinh viên ngành tiếng Trung Quốc tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên thường mắc một số lỗi dùng nhầm, dùng thiếu, dùng thừa hoặc dùng sai vị trí. Nhằm giải quyết vấn đề được đề cập đến ở trên, bài viết tập trung nghiên cứu cách sử dụng của hai trợ từ động thái “了” và “过”, tiến hành khảo sát 100 sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên và phân tích lỗi sai thường gặp, từ đó tìm ra nguyên nhân và kiến nghị dạy học liên quan đến hai trợ từ trên nhằm nâng cao hiệu quả dạy học, góp phần cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán-Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu miêu tả, phân tích, so sánh và khảo sát. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu, bài viết có liên quan đến trợ từ động thái “了” và “过”, tiến hành miêu tả, phân tích và đối chiếu điểm giống và khác nhau về ý nghĩa, cách dùng của hai trợ từ động thái này. Với kết quả phân tích được, bài viết tiến hành khảo sát 100 sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ 2 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên nhằm tìm ra những lỗi sai thường gặp của sinh viên khi sử dụng trợ từ động thái “了” và “过”, từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả dạy học để khắc phục những lỗi sai trên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát về cách dùng trợ từ động thái “了” và “过”

3.1.1. Cách dùng trợ từ động thái “了”

Dựa vào vị trí và ý nghĩa sử dụng khác nhau của trợ từ “了”, Lữ Thúc Tương trong cuốn “800 từ Hán ngữ hiện đại” đã chia trợ từ “了” thành trợ từ động thái và trợ từ ngữ khí [10]. Trợ từ động thái “了” đứng liền sau động từ, biểu thị sự hoàn thành của động tác. Trợ từ ngữ khí “了” đứng cuối câu, biểu thị sự việc đã xảy ra, đã thay đổi hoặc sắp thay đổi. Tác giả Trương Diễm cũng cho rằng tùy vào từng trường hợp, “了” có thể biểu thị động tác hoàn thành hoặc thực hiện. Hai trợ từ có vị trí và ý nghĩa sử dụng cũng khác nhau. Phạm vi của bài viết này tập trung nghiên cứu trợ từ động thái “了”. Dưới đây là một số cách dùng của trợ từ động thái “了”:

a) Động từ + 了 + Tân ngữ/Bổ ngữ số lượng

- Biểu thị động tác hoàn thành. Ví dụ:

- (1) 我买了一台电脑。
- (2) 我看了这本书，感觉很有意思。

- Tình huống sau xảy ra sau khi hành động trước đó được hoàn thành hoặc tình huống trước đó là điều kiện giả định của tình huống sau. Ví dụ:

- (3) 你写完了作业再看电影。
- (4) 下了课我就回家。

- Sau khi hành động trước đó đã trải qua một khoảng thời gian nhất định thì hành động tiếp theo sẽ bắt đầu hoặc một số trạng thái nhất định được hình thành. Ví dụ:

- (5) 他休息了三天才上学。
- (6) 我刚睡了半个钟头，玛丽就来吵我。

- Lượng thời gian hoặc số lần hành động hoặc hiện tượng xảy ra, kéo dài từ lúc bắt đầu đến kết thúc.

- (7) 这本书我才看了一半。
- (8) 这个月只晴了三天。

b) Động từ + 了 + Động từ

Trợ từ động thái “了” trong kết cấu này cũng biểu đạt ý nghĩa “hoàn thành” và “thực hiện”, biểu thị hành động xảy ra trong thời gian ngắn, đôi khi mang thêm nghĩa “thử”. Ví dụ:

- (9) 他对我笑了笑。
- (10) 我刚才看了看这本书，觉得挺有意思。

c) Động từ + 了 + Tân ngữ + 了

- Vừa biểu đạt động tác hoàn thành, vừa biểu đạt tình huống có sự thay đổi. Ví dụ:

- (11) 我已经买了机票了。
- (12) 他三个孩子都进了大学了。

- Nếu trong câu có cụm từ chỉ thời gian sẽ biểu đạt thời gian thực hiện động tác, không nhấn mạnh sự hoàn thành của động tác. Nếu cuối câu có trợ từ ngữ khí “了” thì biểu thị hành động tiếp diễn đến hiện tại. Ví dụ:

(13) 这本书我看了三天才看完。(Hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ)

(14) 我已经复习了两个钟头了。(Hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục duy trì đến thời điểm hiện tại)

3.1.2. Cách dùng của trợ từ động thái “过”

Theo Lữ Thúc Tương, trợ từ động thái “过” đứng sau động từ có thể biểu thị động tác đã hoàn thành hoặc từng xảy ra trong quá khứ, thường có thêm phó từ “曾经” ở trước động từ [10].

Tác giả Lưu Nguyệt Hoa [11] chỉ ra trợ từ động thái “过” biểu đạt một hành động đã từng xảy ra hoặc một trạng thái nhất định đã tồn tại, nhưng bây giờ hành động đó không còn được thực

hiện hoặc trạng thái đó không còn nữa. Trợ từ động thái “过” dùng để nhấn mạnh kinh nghiệm, sự từng trải, có thể được sử dụng sau động từ hoặc tính từ.

Thông qua định nghĩa trên, trợ từ động thái “过” thường sử dụng sau động từ hoặc tính từ, có hai loại là biểu đạt động tác hoàn thành và biểu đạt một hành động nào đó đã từng xảy ra hoặc xuất hiện trước đó nhưng hiện tại nó không còn tồn tại nữa, ngoài ra còn thể hiện kinh nghiệm, sự từng trải. Dưới đây là một số cách dùng của trợ từ động thái “过”:

a) Động từ + 过 + Tân ngữ/Bổ ngữ

Trợ từ động thái “过” biểu thị sự hoàn thành của động tác. Trong trường hợp này, trợ từ động thái “过” tập trung vào trạng thái kết thúc của hành động hơn là quá trình của hành động. Cuối câu có thể thêm trợ từ ngữ khí “了”. Ví dụ:

(15) 你们吃过饭再去吧。

(16) 你到教室的时候，老师已经讲过那个问题了。

(17) 等我问过他再告诉你。

Khi trợ từ động thái “过” biểu đạt sự hoàn thành của động tác thì có cách sử dụng tương tự như “了”. Tuy nhiên, trợ từ động thái “过” biểu đạt động tác hoàn thành, tức là kết thúc và không tồn tại, còn trợ từ động thái “了” biểu đạt hành động đã được thực hiện nhưng có thể chưa kết thúc.

b) Động từ + 过 + (Tân ngữ/Bổ ngữ)

Trợ từ động thái “过” biểu thị sự việc đã từng xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, trợ từ động thái “过” nhấn mạnh đến quá trình xảy ra sự việc, kinh nghiệm hoặc sự từng trải, phía trước động từ có thể thêm phó từ “曾经、曾”.

(18) 他曾经在北京待过三年，所以他很了解北京的景点。

(19) 我们曾经讨论过这个问题。

c) Hình dung từ + 过

Trợ từ động thái “过” đặt sau hình dung từ, thường cần diễn đạt rõ thời gian, dùng để biểu đạt ý so sánh với thời điểm hiện tại. Ví dụ:

(20) 小王小时候胖过，后来瘦下来了。

3.1.3. Đối chiếu cách dùng của trợ từ động thái “了” và “过”

Dựa trên các nội dung miêu tả, phân tích trên, cách dùng của trợ từ động thái “了” và “过” trong tiếng Hán hiện đại có những điểm giống và khác nhau được thể hiện tại Bảng 1.

Bảng 1. So sánh cách dùng của trợ từ động thái “了” và “过”

| So sánh | Trợ từ động thái 了 | Trợ từ động thái 过 |
|------------|--|---|
| Giống nhau | Đều là trợ từ động thái, đứng liền sau động từ, biểu thị sự hoàn thành của động tác. Ví dụ: 他去了/过北京。 | |
| Khác nhau | Biểu thị nghĩa “hoàn thành”, không nhất thiết phải liên quan đến quá khứ, có thể dùng với quá khứ, hiện tại và tương lai. Ví dụ: 昨天我展览了长城。(Hoàn thành, chỉ nói về quá khứ) | Biểu thị kinh nghiệm đã từng có, luôn có liên quan mật thiết với quá khứ. Ví dụ: 去年我展览过长城。(Đã có kinh nghiệm, thuộc về quá khứ) |
| | Biểu thị hành động có thể kéo dài đến hiện tại. Ví dụ: 他当了班长了。(Bây giờ vẫn còn làm) | Biểu thị hành động không thể duy trì đến hiện tại. Ví dụ: 他当过班长。(Bây giờ không còn làm nữa) |
| | Biểu thị có một kết quả nhất định. Ví dụ: 我学了汉语。(Biểu thị nghĩa “học được”) | Không nhất định biểu thị một kết quả nào đó. Ví dụ: 我学过汉语。(Có thể biết hoặc không biết) |
| | Động từ lặp lại biểu thị nghĩa “thử” có thể thêm trợ từ động thái “了” vào giữa. Ví dụ: 他看了看那本小说了。 | Không có cách dùng này. |
| | Không dùng trong câu phủ định. | Có thể dùng trong câu phủ định. Ví dụ: 他没去过北京。 |

3.2. Khảo sát thực trạng sử dụng trợ từ động thái “了”, “过” của sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

3.2.1. Thông tin chung về hoạt động khảo sát

- Nội dung khảo sát: Lỗi sử dụng trợ từ động thái “了”, “过”.
- Đối tượng và số lượng khảo sát: 100 sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Phương pháp khảo sát: Khảo sát bằng phiếu Google Forms. Phiếu khảo sát bao gồm 4 phần, tổng 20 câu hỏi, mỗi phần 05 câu hỏi, bao gồm:
 - + Phần 1: Chọn trợ từ động thái thích hợp vào chỗ trống (05 câu);
 - + Phần 2: Điền trợ từ động thái đã cho vào vị trí thích hợp (05 câu);
 - + Phần 3: Lựa chọn vị trí đúng của trợ từ động thái cho sẵn (05 câu);
 - + Phần 4: Dịch câu đã cho sang tiếng Trung (05 câu).

3.2.2. Phân tích kết quả khảo sát

Tổng số phiếu phát ra 100 phiếu, thu về 100 phiếu. Trong tổng số 20 câu của phiếu khảo sát làm đúng nhiều nhất được 16/20 câu, đúng ít nhất được 07/20 câu. Bảng 2 là thống kê kết quả khảo sát việc sử dụng 2 trợ từ động thái “了, 过”.

Bảng 2. Thống kê kết quả khảo sát sử dụng 2 trợ từ động thái “了, 过”

| Nội dung khảo sát | Số câu | Số lượt trả lời đúng | Tỷ lệ trả lời đúng (%) | Số lượt trả lời sai | Tỷ lệ trả lời sai (%) |
|-------------------|-----------|----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| Phần 1 | 5 | 186/500 | 37,2% | 314/500 | 62,8% |
| Phần 2 | 5 | 316/500 | 63,2% | 184/500 | 36,8% |
| Phần 3 | 5 | 263/500 | 52,6% | 237/500 | 47,4% |
| Phần 4 | 5 | 277/500 | 55,4% | 223/500 | 44,6% |
| Tổng | 20 | 1042/2.000 | 52,1% | 958/2.000 | 47,9% |

Theo kết quả khảo sát tại bảng 2 cho thấy, tỷ lệ số lượt trả lời đúng là 1042/2.000 lượt trả lời, chiếm 52,1% , số lượt trả lời sai là 958/2.000 lượt trả lời, chiếm 47,9%. Điều này cho thấy, trợ từ động thái “了, 过” là một điểm ngữ pháp khó và dễ gây nhầm lẫn trong sử dụng đối với sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Trong bốn phần khảo sát, phần 1 có tỉ lệ số lượt câu sai cao nhất là 314/500 lượt trả lời, chiếm 62,8%, cho thấy lỗi dùng nhầm và dùng sai vị trí hai trợ từ động thái này chiếm tỉ lệ khá cao.

Phần thứ nhất và phần thứ ba mỗi phần gồm 05 câu hỏi, khảo sát lỗi dùng thừa, dùng thiếu hoặc dùng nhầm trợ từ động thái “了”, “过”. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

(1) Lỗi dùng thừa trợ từ động thái “了” và “过”

Bảng 3. Kết quả khảo sát lỗi sai dùng thừa trợ từ động thái “了” và “过”

| Phần | Câu hỏi | Phần 1 | | Phần 3 | | | Tổng cộng |
|-----------------|------------------|--------|----|--------|----|----|------------|
| | | 1 | 5 | 1 | 3 | 5 | |
| | Câu trả lời đúng | 21 | 35 | 7 | 77 | 84 | 224 |
| Câu trả lời sai | Chọn “了” | 70 | 48 | 15 | 14 | 15 | 162 |
| | Chọn “过” | 9 | 17 | 78 | 9 | 1 | 114 |

Từ kết quả tại bảng 3 cho thấy, trong số 05 câu hỏi khảo sát về lỗi dùng thừa trợ từ động thái “了, 过” có 3/5 câu hỏi có số câu trả lời đúng khá thấp.

Trong câu 1 “我当然理解她的心情.” và câu 5 “我去年决定来中国学习汉语.” của phần 1, động từ “理解” không biểu đạt dưới hình thức “hoàn thành” hoặc “kinh nghiệm”, sau động từ “决定” là cụm động tân, nên sau hai động từ này không thể sử dụng trợ từ động thái “了” và “过”. Câu 1 phần 2 “来北京以前, 我们有时候看中国的北京” có sử dụng từ chỉ tần suất “有时

候”, do đó, sau động từ “看” cũng không thêm hai trợ từ động thái trên. Số câu trả lời đúng của các câu này lần lượt là 21, 35, 7, cho thấy các sinh viên còn dùng thừa hai trợ từ động thái “了” và “过”. Trong hai trợ từ động thái, việc dùng thừa trợ từ động thái “了” cao hơn là 162/500 lượt trả lời, chiếm tỉ lệ 32,4%.

(2) Lỗi dùng thiếu và dùng nhầm trợ từ động thái “了” và “过”

Bảng 4. Kết quả khảo sát lỗi dùng thiếu và dùng nhầm trợ từ động thái “了” và “过”

| Phần Câu hỏi | Phần 1 | | | Phần 3 | | Tổng cộng |
|---------------------------------|--------|---|---|--------|---|--------------|
| | 2 | 3 | 4 | 2 | 4 | |
| Dùng thiếu trợ từ động thái “了” | - | - | 9 | - | 7 | 16 |
| Dùng thiếu trợ từ động thái “过” | 55 | 2 | - | 7 | - | 64 |
| Dùng nhầm trợ từ động thái “了” | 20 | 5 | - | 10 | - | 35 |
| Dùng nhầm trợ từ động thái “过” | - | - | 3 | - | 9 | 12 |

Theo kết quả tại bảng 4 cho thấy, lỗi dùng thiếu trợ từ động thái 过 là 64/500 lượt, chiếm 12,8%, trong đó chủ yếu lỗi dùng thiếu do trong câu 2 phần 1 “我还没过 () 中国的春节” đã có động từ 过 ở phía trước vị trí điền vào chỗ trống dẫn đến hiểu nhầm. Còn lỗi dùng nhầm trợ từ động thái “了” là 35/500 lượt, chiếm tỉ lệ 7%, do câu 2 phần 1 đã có động từ “过” nên dẫn đến hiểu nhầm (20 câu trả lời sai) và do “过” trong câu 2 phần 2 “来中国以后, 你看过中国电影没有?” dùng nhầm thành “了” vì không nắm chắc cấu trúc ngữ pháp ở thể nghi vấn của trợ từ động thái “了” và “过” (10 câu trả lời sai).

(3) Lỗi xác định vị trí của trợ từ động thái “了” và “过”

Phần thứ hai của phiếu khảo sát thiết kế 03 câu hỏi khảo sát lỗi xác định sai vị trí của trợ từ động thái “了” (câu 1, 4, 5) và 02 câu hỏi khảo sát lỗi xác định sai vị trí của trợ từ động thái “过” (câu 2,3). Kết quả cụ thể được thể hiện tại bảng 5.

Bảng 5. Kết quả khảo sát lỗi xác định vị trí của trợ từ động thái “了” và “过”

| Trợ từ động thái Câu hỏi | 了 | | | 过 | |
|-----------------------------|----|----|----|----|----|
| | 1 | 4 | 5 | 2 | 3 |
| Câu trả lời đúng | 46 | 90 | 23 | 93 | 79 |
| Câu trả lời sai | 54 | 10 | 77 | 07 | 21 |

Theo kết quả khảo sát, lỗi xác định sai vị trí trợ từ động thái “了” là 141/300 lượt trả lời, chiếm 47%, lỗi xác định sai vị trí trợ từ động thái “过” là 28/200 lượt trả lời, chiếm 14%. Kết quả này cho thấy, sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định vị trí trợ từ động thái “了”. Cụ thể:

Câu 5 “看到A小王的女朋友B, 他迅速跑上C三楼D.” có 42/100 lượt chọn A, 9 sinh viên chọn B, 26/100 lượt chọn C, như vậy đa số sinh viên mắc lỗi xác định sai vị trí do chưa xác định đúng động từ chính của câu (chọn A), do nhầm lẫn với trợ từ ngữ khí “了” (chọn B, D).

Câu 1 “小王看A见B小猫吃C那条鱼D.” có 9/100 lượt chọn A, 28/100 lượt chọn B, 17/100 lượt chọn D, cho thấy đa số sinh viên chưa xác định đúng động từ chính của câu (chọn A, B), nhầm lẫn với trợ từ ngữ khí “了” (chọn D).

(4) Lỗi nhận diện trợ từ động thái “了” và “过”

Phần thứ tư của phiếu khảo sát thiết kế 05 câu hỏi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung, trong đó câu hỏi 1, 2, 3 khảo sát việc nhận diện trợ từ động thái “了”, kết quả có 246/300 lượt sử dụng được trợ từ, chiếm 82%; câu hỏi 4, 5 khảo sát khả năng nhận diện trợ từ động thái “过”, kết quả có 151/200 lượt sử dụng được trợ từ, chiếm 75,5%. Tuy nhiên, câu 5 “Năm ngoái tớ từng cùng mẹ đi Tứ Xuyên leo núi” có cụm từ “leo núi” là kết cấu động tân. Trong số 55 câu trả lời nhận diện được trợ từ động thái “过”, chỉ có 05 câu trả lời được dịch là “爬过山”, tức xác định đúng vị trí của “过” đứng liền sau động từ.

3.3. Nguyên nhân lỗi sai khi sử dụng trợ từ động thái “了” và “过” của sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

Theo phân tích kết quả khảo sát trên, bài viết xác định được một số lỗi sai thường gặp khi sử dụng trợ từ động thái “了” và “过” gồm dùng thừa, dùng thiếu, dùng nhầm, xác định sai vị trí. Nguyên nhân của các lỗi trên như sau:

3.3.1. Do đặc điểm ngữ pháp phức tạp của trợ từ động thái

Trợ từ động thái là hư từ trong tiếng Hán hiện đại. Đặc điểm chung của hư từ là có ít nghĩa từ vựng hoặc có nghĩa từ vựng mơ hồ, chủ yếu để thể hiện mối quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu, do đó, nó có vai trò quan trọng trong cấu trúc câu. Như phân tích trên về cách sử dụng của trợ từ động thái “了” và “过” và những lỗi sai thường gặp trong sử dụng, có thể thấy, đa phần các lỗi sai trong dùng thừa, dùng thiếu, dùng nhầm hoặc dùng sai vị trí là do những đặc điểm tương đồng cùng biểu thị sự “hoàn thành” của động tác giữa hai trợ từ “了” và “过” hoặc giữa trợ từ động thái “了” và trợ từ ngữ khí “了”, do đặc điểm ngữ nghĩa đa dạng và cấu trúc khác nhau khi biểu thị các ngữ nghĩa khác nhau của trợ từ động thái “了”. Điều này dẫn đến sinh viên gặp khó khăn trong nhận diện trường hợp sử dụng, xác định vị trí và phân biệt trường hợp sử dụng trợ từ động thái trong các trường hợp cụ thể.

3.3.2. Do ảnh hưởng của tài liệu, giáo trình

Theo chương trình đào tạo ngành tiếng Trung Quốc của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, sinh viên năm thứ hai đã học tập đầy đủ kiến thức từ quyển 1 đến quyển 4 của bộ Giáo trình Hán ngữ của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. Trong bộ tài liệu này, kiến thức về trợ từ động thái “了” có trong bài 27 Giáo trình Hán ngữ quyển 2, về trợ từ động thái “过” có trong bài 5 Giáo trình Hán ngữ quyển 3. Nội dung kiến thức được cung cấp trong giáo trình chỉ gồm ý nghĩa biểu thị và cấu trúc câu ở thể khẳng định, phủ định, nghi vấn kèm theo ví dụ minh họa, không có phần đối chiếu điểm giống và khác nhau giữa hai trợ từ động thái “了” và “过” hoặc giữa trợ từ động thái với trợ từ ngữ khí “了”. Ngoài ra, phần kiến thức bổ sung các trường hợp dùng mở rộng của trợ từ động thái “了” và “过” lại được phân bố ở nhiều phần kiến thức khác nhau như: động từ ly hợp, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ thời lượng, động từ lặp lại... Chính những nguyên nhân này đã khiến sinh viên thiếu cái nhìn hệ thống về cách sử dụng của hai trợ từ động thái.

3.4. Kiến nghị hoạt động dạy học

3.4.1. Đối với hoạt động giảng dạy

Thứ nhất, giảng viên cần thiết kế đa dạng các dạng bài tập giúp củng cố các điểm kiến thức khó nhằm giúp sinh viên phân biệt được cách dùng trợ từ động thái trong các trường hợp khác nhau. Các dạng bài có thể thiết kế gồm: Chọn vị trí đúng, sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh, chọn từ điền vào chỗ trống, đối dịch Việt – Trung...

Thứ hai, như đã phân tích ở trên, do một số những điểm tương đồng về ý nghĩa biểu thị và chức năng ngữ pháp dẫn đến sinh viên khó khăn trong phân biệt cách sử dụng của hai trợ từ “了” và “过”. Do đó, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần tận dụng những điểm tương đồng, làm rõ những điểm khác biệt trong cách sử dụng để sinh viên nhận diện và sử dụng đúng trong các trường hợp cụ thể.

Thứ ba, giảng viên cần hệ thống hóa các điểm kiến thức theo trình tự xuất hiện trong giáo trình giảng dạy. Khi giảng dạy điểm kiến thức thứ hai thì cần có sự đối chiếu điểm giống và khác nhau so với điểm kiến thức thứ nhất để sinh viên tiếp cận kiến thức có tính logic, hệ thống, tránh được các lỗi dùng thừa, dùng thiếu và dùng nhầm được phân tích ở trên.

3.4.2. Đối với hoạt động học tập

Thứ nhất, sinh viên cần chủ động trong nắm bắt kiến thức về trợ từ động thái bao gồm ý nghĩa biểu thị, cách sử dụng và cấu trúc câu. Sinh viên cần cứ nội dung bài giảng trên lớp, tổng hợp các quy tắc dưới dạng bảng biểu để dễ dàng tham khảo hơn, từ đó hình thành hệ thống đầy đủ về nội dung kiến thức liên quan.

Thứ hai, sinh viên cũng cần lưu tâm hơn đến những điểm ngữ pháp có sự khác biệt so với tiếng Việt để hình thành thói quen diễn đạt đúng ngữ pháp tiếng Trung Quốc, nhất là đối với loại từ không có cách diễn đạt tương ứng trong tiếng Việt như trợ từ động thái.

Thứ ba, sinh viên cần tăng cường các hoạt động tự học và luyện tập. Ngoài giờ học trên lớp, sinh viên có thể tìm kiếm, lựa chọn các tài liệu học tập tham khảo phù hợp, thực hành luyện tập các bài tập ngữ pháp do giảng viên giao, luyện tập các bộ đề thi, sách bài tập tham khảo, luyện viết, luyện nói, từ đó tích lũy kinh nghiệm nhận diện và sử dụng đúng các trợ từ động thái trong thực tiễn hoạt động giao tiếp.

4. Kết luận

Bài viết trên cơ sở phân tích, so sánh ý nghĩa biểu thị và cách sử dụng của hai trợ từ động thái “了、过”, thông qua khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng hai trợ từ động thái “了、过” của sinh viên ngành tiếng Trung Quốc năm thứ hai tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên cho thấy khi sử dụng 2 trợ từ động thái này thường tồn tại một số lỗi sai gồm dùng thừa, dùng thiếu, dùng sai vị trí, dùng nhầm và không nhận diện được trợ từ động thái “了、过” trong câu, trong đó các lỗi sai tập trung nhiều hơn ở trợ từ động thái “了”. Nguyên nhân chính dẫn đến những lỗi sai này do đặc điểm ngữ pháp phức tạp của bản thân hai trợ từ động thái “了” và “过”, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và ảnh hưởng của kiến thức được cung cấp trong tài liệu, giáo trình. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị trong hoạt động giảng dạy và học tập, hi vọng qua đó góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng dạy học liên quan đến hai trợ từ động thái trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] P. W. Feng, “Analysis of errors and usage of the dynamic particles LE, ZHE and GUO,” (in Chinese), *Journal of Gansu United University (Social Science Edition)*, vol. 20, no. 4, pp. 99-101, 2013.
- [2] L. Jiang, “A brief discussion on the teaching of the dynamic auxiliary words LE, ZHE and GUO,” (in Chinese), *Chinese Teaching and Studies*, vol. 35, no.11, p. 105, 2013.
- [3] X. D. Zhao, “Research on acquisition errors of foreign students’ dynamic particles ZHE, LE and GUO,” (in Chinese), MA Thesis, Heilongjiang University, 2015.
- [4] J. B. Wang, “A study on the errors of the dynamic particles ZHE, LE and GUO used by international students in Thailand and Myanmar – Based on the Chinese Written Language Corpus of International Students,” (in Chinese), MA Thesis, Lanzhou Jiaotong University, 2022.
- [5] Y. Zhang, “Mistakes and Countermeasures of Using Dynamic Particles in Teaching Chinese as a Foreign Language,” (in Chinese), *Literary Education*, vol. 16, no. 6, pp. 173-176, 2022.
- [6] J. Wu, “The syntactic and pragmatic characteristics of the dynamic particle “Guo” and its teaching implications,” (in Chinese), *Chinese Character Culture*, vol. 34, no. 1, pp. 164-167, 2022.
- [7] W. He, “Acquisition of the aspect particle “Guo” in Mandarin Chinese children,” (in Chinese), *National Common Language Teaching and Research*, vol. 1, no. 6, pp. 40-43, 2022.
- [8] S. Y. Y. Chen, “The Biased Errors and the Corrective Strategies of Chinese Language Acquiring on the Dynamic Auxiliary Words ‘zhe’ ‘le’ ‘guo’——case Study on Vietnamese Students,” (in Chinese), MA Thesis, Hunan Normal University, 2012.
- [9] P. L. Ung, “Study on the dynamic particle LE and common errors in learning the dynamic particle LE among students of the Chinese Language Department,” Graduation Thesis, Ho Chi Minh City University of Education, 2022.
- [10] S. X. Lu, *800 modern Chinese words*. Beijing University Press, (in Chinese), 2009.
- [11] Y. H. Liu, W. Y. Pan, and W. Gu, *Practical Grammar of Modern Chinese*, Foreign Language Teaching and Research Press, (in Chinese), 1983.